

## “LỄ THƯỜNG” - MỘT PHẠM TRÙ CỦA MINH TRIẾT DÂN GIAN - TRONG CA DAO NGƯỜI VIỆT

HOÀNG KIM NGỌC \*

**Tóm tắt:** Ca dao Việt Nam là nơi lưu giữ cách tư duy, tri nhận của người Việt. Trong đó, “lễ thường” là một phạm trù triết lý dân gian mà hầu hết các dân tộc trên thế giới đều cho là đúng, là chân lý. Bài viết trình bày những suy nghĩ bước đầu về “cái lý của người Việt”, về mối quan hệ biện chứng giữa “lễ đời” và “lễ tự nhiên” được khai thác trong quá trình giao tiếp dưới hình thức hát giao duyên.

**Từ khóa:** Tư duy người Việt, triết lý dân gian, “lễ thường”, “lễ đời”, “lễ tự nhiên”

**Abstract:** The Vietnamese folk song is a place to preserve the way of thinking and perception of Vietnamese. “Lễ thường” is a category of folk philosophy considered as the universal truth. This article presents the initial thoughts on “the Vietnamese reasons”, the dialectical relationship between “lễ đời” and “lễ tự nhiên” exploited in the process of communicating in the form of love songs.

**Keywords:** Vietnamese thinking, folk philosophy, “lễ thường”, “lễ đời”, “lễ tự nhiên”.

### 1. Đặt vấn đề

Các nhà nghiên cứu văn học dân gian đã cho rằng những nhận định, tổng kết kinh nghiệm của dân gian ít nhiều có tính triết lý. Tiêu biểu có thể kể đến các nhà nghiên cứu như Vũ Ngọc Phan, Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên,... Riêng Cao Huy Đình đã ví những nhận định, những sự tổng kết có giá trị triết lý ấy như “chuỗi những hạt cườm lóng lánh”. Một số tác

giả khác, trong đó có Chu Xuân Diên, Phan Thị Đào... cũng nói đến cái “lễ thường” trong cách tư duy của người Việt. Song cho đến nay, khái niệm “lễ thường” ấy là gì, nó cụ thể ra sao ở các thể loại văn học dân gian, đặc biệt là trong tục ngữ và ca dao, vẫn là vấn đề còn bỏ ngỏ. Trong bài viết này, chúng tôi dựa vào những cứ liệu của thể loại ca dao, chủ yếu là ca dao trữ tình bước đầu tìm hiểu trong tâm thức người Việt, “lễ thường” được biểu hiện cụ thể như thế nào trong ca dao trữ tình.

### 2. Nội dung

#### 2.1. Quan niệm về “lễ thường” và mối quan hệ biện chứng giữa “lễ tự nhiên” và “lễ đời”

Theo cách hiểu phổ biến thì “lễ thường” là điều mà hầu như tất cả mọi người trong cộng đồng tộc người, dân tộc hay thậm chí cả nhân loại thừa nhận một cách đương nhiên là đúng, là chân lý. Những điều được cả nhân loại thừa nhận là đúng, là chân lý kiểu như “hoa đến kỳ hoa nở”, thì được gọi là những “lễ thường phổ biến” (có tính chất phổ quát - universal); còn những điều chỉ được thừa nhận là đúng, là chân lý trong phạm vi một cộng đồng tộc người hay một dân tộc nào đó thì được gọi là “lễ thường mang tính đặc thù”, phản ánh cái đặc sắc riêng trong cảm thức, trong tư duy, trong tâm lý hay một truyền thống lịch sử, văn hóa của tộc người hay dân tộc ấy.

\* PGS.TS - Đại học Thăng Long; Email: hoangkimgoc36@gmail.com

Nếu xét phạm trù “lễ thường” từ góc nhìn của mối quan hệ tương tác thì những sự tình thể hiện các tiến trình diễn biến của các khách thể, các sự vật trong giới tự nhiên mang tính tất yếu, khách quan ngoài ý thức của con người. Hãy phân tích câu:

*Tò vò mà nuôi con nhện*

*Đến khi nó lớn nó quện nhau đi*

Thực ra thì “tò vò” không có ý thức “nuôi” nhện. Chẳng qua nó tha trứng nhện về để tích trữ làm thức ăn. Nó làm theo cái lẽ tự nhiên của loài tò vò nhưng không biết rằng, còn có một lẽ tự nhiên khác là: trứng nhện nở thành nhện con và khi nhện lớn thì ra đi chẳng tơ kiếm mồi. Đó cũng là cái lẽ tự nhiên riêng trong quá trình sinh trưởng của loài nhện. Tò vò thì vô thức, nên không biết được điều ấy. Chỉ có con người, một sinh vật cao cấp, có ý thức thì mới quan sát và biết được cái lẽ tự nhiên trong sự sinh tồn của cả loài nhện cũng như loài tò vò.

Trong ca dao, chúng ta có thể bắt gặp không ít những câu miêu tả sự tình phản ánh rất súc tích và sắc sảo những *lẽ tự nhiên* kiểu như vừa nêu: *Trứng rồng lại nở ra rồng/Liu điu lại nở ra dòng liu điu* hay *Muối ba năm muối đang còn mặn/Gừng chín tháng gừng hầy còn cay*, hoặc *Nghĩ rằng hoa héo vì dâu/Ai ngờ hoa héo vì sâu chằm cành* và *Bò vàng buộc đám cỏ xanh/Chim khôn chết mệ vì cành xoan dâu*,...

Phần lớn các *lẽ tự nhiên* là những sự tình phản ánh những quy luật cụ thể có tính tất yếu, khách quan của thế giới tự nhiên, nên chúng là những chân lý cụ thể. Trong ca dao, có thể nêu ra một ví dụ điển hình là: *Văng sao Hôm có sao Mai* là chân lý dân gian có tính phổ quát ở nhiều dân tộc trên thế giới. Sao Mai xuất hiện lúc bình minh và sao Hôm xuất hiện lúc chập tối là những khái niệm quen thuộc trong văn hóa dân gian (nhưng trong khoa học thiên văn, chúng đều là sao Kim). Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận *lẽ tự nhiên* chỉ đúng và là chân lý đối với cộng

đồng người ở một vùng nhất định. Chẳng hạn: *mặt trời mọc lúc nửa đêm* là hiện tượng khi mặt trời nằm trên đường chân trời trong suốt một thời gian mà đêm kéo dài trên 24 giờ diễn ra trong mùa hè tại các nước ở gần vùng cực. Sở dĩ có những sự tri nhận thể giới khách quan khác nhau trong một phạm vi nào đó là do những điều kiện lịch sử, địa lý, truyền thống văn hóa, ... của các cộng đồng người quy định.

Điều vừa nêu thể hiện đặc biệt rõ ở *lễ đời*.

*Lễ đời* phản ánh những mối quan hệ và phép ứng xử được cộng đồng tộc người thừa nhận, là chuẩn mực của đạo lý trong cuộc sống mà mọi thành viên của cộng đồng dù muốn hay không muốn đều phải tuân theo. Nếu làm trái những *lễ đời* này sẽ bị chê trách, lên án; chẳng hạn như: *Trách ai được cá quên nom/Được chim bẻ ná, quên ơn sinh thành*. Đối với tình nghĩa vợ chồng, thì phải chung thủy, có trước có sau: *Anh đã có vợ sau lưng/Có con trước mặt, anh đừng chơi hoa/Chơi hoa tan cửa nát nhà/Lìa con, bỏ vợ, chơi hoa làm gì*. Đối với đồng loại thì phải thương yêu, đùm bọc: *Bầu ơi thương lấy bí cùng/Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*,...

Có điều thú vị là trong ca dao trữ tình của người Việt thì *lẽ tự nhiên* (lẽ trời) và *lễ đời* có sự thống nhất biện chứng, luôn luôn gắn bó hài hòa với nhau. Có thể nói, cái *lễ thường* trong tự nhiên và trong cuộc đời “tuy hai mà một” và ngược lại “tuy một mà hai”: *Hoa đến kỳ hoa nở/Đò đã đầy, đò phải sang sông/Đến duyên em, em phải lấy chồng*. Câu thứ nhất phản ánh *lễ thường* trong tự nhiên, câu thứ hai phản ánh *lễ thường* trong đời sống xã hội, câu thứ ba phản ánh *lễ thường* trong cuộc đời của người con gái. Trong cái sự tình được thể hiện ở câu thứ ba này, khó mà tách bạch rạch ròi được *lễ đời* và *lẽ tự nhiên*. Điều này cũng dễ hiểu, vì đối với nhận thức của chúng ta thì cả tự nhiên và xã hội, trong đó có cuộc đời của mỗi con người, đều thuộc về thế giới khách quan.

Sự thống nhất biện chứng của *lễ tự nhiên* và *lễ đời* bộc lộ đặc biệt rõ trong quá trình tạo lập phát ngôn và ngôn bản ca dao với tư cách là những thông điệp trong cơ chế giao tiếp đặc thù dưới hình thức hát giao duyên có sự tham gia thường xuyên của hai nhân vật trữ tình nam và nữ.

## 2.2. Vai trò của “lễ thường” trong việc tạo lập ngôn bản ca dao

Những thông điệp trong cơ chế giao tiếp bằng hát giao duyên dù là một phát ngôn hay một chuỗi phát ngôn, dù là độc thoại hay đối thoại, cũng đều là lời do những nhân vật trữ tình tạo ra bằng cách ứng khẩu trong những cảnh huống cụ thể nhằm đạt được mục đích giao tiếp của mình. Rõ ràng là cần nghiên cứu một cách tỉ mỉ các nhân tố của cơ chế giao tiếp này. Song do khuôn khổ của bài viết, ở đây chúng tôi chỉ nêu một số đặc điểm đáng lưu ý trong quá trình tạo lập ngôn bản ca dao có liên quan trực tiếp đến phạm trù *lễ thường* trong tâm thức của dân gian.

(1) Dựa vào *lễ thường*, trong quá trình giao tiếp dưới hình thức hát giao duyên, các nhân vật trữ tình nam và nữ đã khai thác triệt để các mối quan hệ vốn có giữa các hiện tượng, các sự vật của thế giới khách quan để thiết lập quan hệ đối ứng với những cung bậc khác nhau để phản ánh sự đánh giá quan hệ của mình với đối tượng tham gia giao tiếp.

Mối quan hệ đối ứng đó, có thể là *tương hợp*, ví dụ: *Cá lưôi trâu dầm trong nước mắm/Qua với nàng duyên thắm mấy trăng*. Cá lưôi trâu là loài cá nhỏ và thân dẹt sống ở cửa biển, còn có nhiều tên khác như *cá lưôi mèo*, *cá lưôi bò*, *cá bon cát*, *cá bon*, *cá thồn bon*. Đây là thực phẩm, món ăn dân dã gắn liền với làng quê Việt Nam. Cá lưôi trâu khi ăn chấm với nước mắm rất hợp khẩu vị.

Có thể là *bất tương hợp*, ví dụ:

*Tiếc cho con tôm rần nấu với ngon rau má*  
*Tiếc cho con cá bóng thệ đem nấu với*

*ngon lá cô hôi*

*Tiếc công on thầy với mẹ trang điểm phấn dôi*

*Em ra đi lấy chồng không đặng hai chữ*  
*cân đôi với chồng.*

Chúng ta đều biết rằng, có những nguyên liệu thực phẩm khi kết hợp với các loại rau hoặc gia vị phù hợp sẽ tạo thành món ăn ngon. Ngược lại, nếu không tinh tế, chế biến theo kiểu “bầu dục chấm mắm cáy” thì thật đáng tiếc cho người phải ăn món đó. Nghĩa của thành ngữ “bầu dục chấm mắm cáy” hình thành trên cơ sở của độ chệnh, hay tính không tương hợp giữa thức ăn và gia vị. Bầu dục là món ăn ngon và hiếm. Tục ngữ của ta có câu *Bầu dục đâu đến hàng thứ tám*. Vậy mà cái “không đến hàng thứ tám” ấy lại đem chấm với mắm cáy, một thứ mắm xoàng nhất, nhạt hạng nhất trong các loại mắm thì quả là người nấu ăn rất kém cỏi, chỉ biết “chém to kho mận”.

Tương tự như vậy, tôm rần là một loại tôm to, ngon, hiếm, đắt thường được dùng để nấu canh bí đỏ, bí xanh, rau cải,... Còn rau má là thứ rau dại rẻ tiền có vị chát, đắng, tính mát thường dùng để ăn sống, ít khi được người nông dân xưa dùng để nấu canh với tôm vì hai loại này đều có tính mát, nếu kết hợp với nhau thì dễ bị đau bụng (Tuy nhiên, ngày nay, ẩm thực hiện đại đã chế biến nhiều món cách điệu như nấu tôm với rau má, cá hồi sốt cam,...)

Cá bóng thệ là loại cá “đặc sản” vì số lượng không nhiều nên rất quý hiếm. Ngày xưa, người dân thường dùng để tiến Vua. Được biết, vua Duy Tân, vua Bảo Đại đều thích ăn món cá bóng thệ kho rim hay canh chua cá bóng thệ. Người nông dân coi đây là loại cá lành và bổ dưỡng. Một loại cá ngon như thế mà nấu với lá cô hôi thì thật phí hoài, “không cùng đẳng cấp”. Hai cặp quan hệ bất tương hợp về ẩm thực trong bài ca dao này được so sánh với sự bất tương hợp của một cặp vợ chồng, người vợ xinh đẹp (*trang điểm phấn dôi*) không cân đối với người chồng xấu xí, tầm thường, kém cỏi, chẳng khác nào: *Con*

vợ khôn lấy thằng chồng dại/Như **bông hoa nhài cắm bãi phân trâu**.

Mối quan hệ đối ứng được khai thác trong quá trình giao tiếp dưới hình thức hát giao duyên còn có thể là những *quan hệ tương xứng*, chẳng hạn như:

*Đáy vàng, đây cũng đồng đen*

*Đáy hoa thiên lý, đây sen Tây Hồ*

*Trầu vàng nhá lẫn cau xanh*

*Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời.*

*Đôi ta làm bạn thong dong*

*Như đôi dưa ngọc nằm trong mâm vàng*

Đồng đen và vàng là hai kim loại có giá trị, đắt tiền và quý hiếm. Còn hoa thiên lý và hoa sen là hai loài hoa được coi là đẹp trong tâm thức của người Việt. Những loài hoa mặc dù có vẻ bề ngoài nhỏ bé, màu sắc không bắt mắt nhưng nếu có mùi thơm thì đều được người Việt coi trọng, đánh giá cao; thậm chí còn được đưa ra so sánh ví von với vẻ đẹp của người phụ nữ: *Miệng cười như thể hoa ngâu/Cái khăn đội đầu như thể hoa sen*,... Cũng theo quan niệm của người Việt, loại hoa nào dù có màu sắc rực rỡ nhưng không có hương thơm thì cũng không được đánh giá cao, thậm chí còn bị coi là biểu tượng của loài hoa xấu: *Có đỗ mà chẳng có thơm/Như hoa dâm bụt nên cơm cháo gì*.

Hoa thiên lý không có vẻ ngoài lộng lẫy sắc màu nhưng lại là thực phẩm bổ dưỡng, một vị thuốc tốt cho sức khỏe nên nó vẫn được coi trọng, ngợi ca. Còn hoa sen trong tâm thức của người Việt luôn luôn là biểu tượng cho sự đẹp đẽ, cao quý: *Trong đầm gì đẹp bằng sen/Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng/Nhị vàng, bông trắng, lá xanh/Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*.

Tương tự như vậy, trầu vàng và cau xanh là hai thứ không thể tách rời, chúng có giá trị ngang nhau, bổ sung cho nhau để tạo thành “miếng trầu”: *Có trầu thì phải có cau/Làm sao*

*cho đỗ mỗi nhau thì làm*.

Dưa ngọc - mâm vàng biểu trưng cho sự xứng đôi vừa lứa, khác hẳn với sự không tương xứng như khi cặp đôi ứng này xuất hiện trong câu: **Đũa mốc lại chời mâm son**.

Tóm lại, vàng - đồng đen, hoa thiên lý - hoa sen, trầu vàng - cau xanh, dưa ngọc - mâm vàng đều là những thứ quý giá, tốt đẹp trong quan niệm của người Việt Nam. Chúng đều là những cặp sự vật tương xứng với nhau trong sự đánh giá tích cực.

Mối quan hệ đối ứng được khai thác trong quá trình giao tiếp dưới hình thức hát giao duyên có thể là những *quan hệ không tương xứng*, như:

*Khốn nạn thay, nhận ở với ruồi*

*Tiên ở với cú, người cười với ma*

*Tiệc thay hạt gạo tám xoan*

*Thối nôi đồng điệu lại chan nước cà*

*- Tiệc thay hạt gạo trắng ngần*

*Đã vo nước đục lại vẫn than rơm*.

Nhận là loài ngỗng trời, có kích thước to lớn, có ích, được việc và đáng yêu (*nhận* biết bay và có thể mang thư, dùng nhằm với *én*), còn ruồi tuy cũng biết bay nhưng là con vật bé nhỏ, có hại và rất đáng ghét.

Tiên và cú (còn gọi là chim lợn), là cặp đôi lập trong tâm thức người Việt, thể hiện qua những thành ngữ: “đẹp như tiên”, “hôi/xấu như cú”; tiên mang tính thiện, *cú* mang tính ác, bởi *cú* thường báo tin dữ, nơi nào có *cú* kêu thường có người chết.

*Người* và *ma* luôn tồn tại ở hai cõi khác biệt. *Người* sống ở cõi dương, *ma* sống ở cõi âm, âm dương cách biệt, không thể đồng hành.

Gạo tám xoan được nấu bằng nôi đồng thì cơm rất dẻo thơm nhưng lại chan với nước (muối) cà thì lại làm hỏng chất lượng của bát cơm. Hạt gạo trắng ngần nhưng vo đãi với nước đục, bản và lại bị nấu bằng lửa rơm thì sẽ

hạt cơm không thể trắng bông được. Vì nồi cơm ủ bằng than rơm muốn đủ nhiệt để làm chín thì phải vùi phủ than rơm ôm kín khắp thân nồi, khi mở ra “ghế cơm” nếu chẳng may gặp gió thì tàn than sẽ bay vào và làm cho lớp cơm trên miệng nồi có thể bị đen, trông kém hấp dẫn.

Có thể nói, các cứ liệu cho thấy những cặp ẩn dụ sóng đôi biểu thị nhân vật trữ tình nam và nữ rất đa dạng và tinh tế.

(2) Cũng dựa vào *lẽ thường*, nhiều phát ngôn trong ngôn bản ca dao biểu thị những sự tình cụ thể được liên kết với nhau thành chuỗi dựa theo quan hệ đẳng cấu cú pháp - ngữ nghĩa. Quan hệ này biểu thị ở hai quy tắc cụ thể là: *đồng dạng về mô hình cấu trúc cú pháp* và các thành tố tạo nên phát ngôn được *ẩn dụ hóa đồng hướng*. Nhờ hai quy tắc này mà các phát ngôn có quan hệ đẳng cấu cú pháp - ngữ nghĩa trở nên tương đồng về nghĩa. Hãy so sánh:

- **Để đá cho núi, để mây cho trời**

*Để người ngoan ấy cho ai?*

- **Đêm qua vật đổi sao dời**

*Tiếc công gần bó tiếc lời giao đoan.*

*Đêm qua rót đọi dầu đầy*

**Bác non không cháy, oan mà, dầu ơi!**

*Đêm qua rót đọi dầu voi*

**Bác non chẳng cháy, dầu ơi, oan mà!**

Chuyện *vật đổi sao dời* là chuyện trời đất, chuyện của sự biến đổi theo *lẽ tự nhiên*, theo *lẽ trời*. Từ *lẽ tự nhiên* đó tác giả dân gian nói về sự đổi thay của tình yêu đôi lứa theo *lẽ đời*: mỗi tình đang đẹp nhưng bị tan vỡ là vì có sự đổi thay trong tình cảm của một trong hai người. Đọi dầu dù đầy hay voi mà bác non không khêu lên được thì đèn cũng không thể sáng.

Quan hệ đẳng cấu cú pháp - ngữ nghĩa không chỉ bắt gặp ở phát ngôn, mà còn có thể thấy ở cấp độ dưới phát ngôn là ngữ - kể cả ngữ ẩn dụ, cũng như ngữ so sánh. Điều này có

thể thấy rõ trong bài *Trèo lên cây bưởi hái hoa: Trèo lên cây bưởi hái hoa/Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân/Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc/Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay!/Ba đồng một mớ trâu cày/Sao em chẳng hỡi những ngày còn không/Bây giờ em đã có chồng/Như chim vào lồng biết thưở nào ra.*

### 3. Kết luận

Dựa vào *lẽ thường*, trong quá trình giao tiếp dưới hình thức hát giao duyên, các nhân vật trữ tình nam và nữ đã khai thác triệt để các mối quan hệ vốn có giữa các hiện tượng, các sự vật của thế giới khách quan để thiết lập quan hệ đối ứng với những cung bậc khác nhau để phản ánh sự đánh giá quan hệ của mình với đối tượng tham gia giao tiếp. Đương nhiên là tạo ra ngôn bản ca dao với tư cách là một thông điệp nghệ thuật dùng để giao tiếp dưới hình thức giao duyên, dân gian còn sử dụng nhiều phương tiện ngôn ngữ và cách tu từ khác nữa. Song hiển nhiên là quan hệ sóng đôi của các ẩn dụ biểu thị hai nhân vật trữ tình nam và nữ và hai quan hệ đẳng cấu cú pháp - ngữ nghĩa là hai mối quan hệ được xây dựng trên cơ sở *lẽ thường* có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập ngôn bản ca dao. Vì thế, việc đi sâu vào nghiên cứu một cách kỹ lưỡng *lẽ thường* trong ca dao với tư cách một phạm trù của minh triết dân gian Việt là rất cần thiết.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Xuân Diên, Đinh Gia Khánh, *Văn học dân gian*, 2 tập, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.
- [2] Phan Thị Đào, *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1999.
- [3] Cao Huy Đình, *Lời đối đáp trong ca dao trữ tình*, *Tạp chí Văn học*, số 9, 1966.
- [4] Cao Huy Đình, *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
- [5] Nguyễn Xuân Kính (Chủ biên), *Kho tàng ca dao người Việt*, 4 tập, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1995.